

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam ngày 17 tháng 02 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 187/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam, địa chỉ tại Khu công nghiệp Phúc Điền, xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất và kinh doanh các loại máy in, máy fax, các thiết bị điện tử và đa chức năng, các loại phụ kiện, phụ tùng thay thế, bộ phận, chi tiết cho các sản phẩm trên tại lô CN2-4, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất và kinh doanh các loại máy in, máy fax, các thiết bị điện tử và đa chức năng, các loại phụ kiện, phụ tùng thay thế, bộ phận, chi tiết cho các sản phẩm trên.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN2-4, Khu công nghiệp Tân Trường, xã Tân Trường, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800304173 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 19/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 06/12/2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9845657613 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 01/4/2013, chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 29/10/2024.

1.4. Mã số thuế: 0800304173.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và kinh doanh các loại máy in, máy fax, các thiết bị điện tử và đa chức năng, các loại phụ kiện, phụ tùng thay thế, bộ phận, chi tiết cho các sản phẩm trên.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 25.761m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất:

+ Sản xuất các loại máy in, máy fax, các thiết bị điện tử và đa chức năng 1.500.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất các loại phụ kiện, phụ tùng thay thế, bộ phận, chi tiết cho các sản phẩm trên 12.000.000 chiếc/năm;

+ Sản xuất phụ kiện từ giấy và bìa phục vụ cho công đoạn đóng gói 4.000.000 chiếc/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại giấy phép môi trường này:

+ Quy trình sản xuất các loại máy in, máy fax, các thiết bị điện tử và đa chức năng (bao gồm cả quy trình sản xuất linh kiện nhựa: đúc khuôn nhựa dạng đùn - ép, đúc khuôn nhựa dạng thổi);

+ Quy trình sản xuất các loại phụ kiện, phụ tùng thay thế, bộ phận, chi tiết cho các sản phẩm trên (bao gồm cả quy trình sản xuất linh kiện nhựa: đúc khuôn nhựa dạng đùn - ép, đúc khuôn nhựa dạng thổi);

+ Quy trình sản xuất phụ kiện từ giấy và bìa phục vụ cho công đoạn đóng gói;

+ Quy trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Giấy phép môi trường số 158/GP-BTNMT, ngày 02/05/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ban quản lý các Khu công nghiệp;
- UBND huyện Cẩm Giàng;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1122/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý sơ bộ được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường, không thải ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải với Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang (chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tân Trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh nước thải: Tổng lưu lượng phát sinh 90,07m³/ngày đêm.

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động của công nhân viên tại khu vực nhà xởng 1.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động của công nhân viên tại khu vực nhà xởng 2.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động của công nhân viên tại khu vực nhà xởng 3.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn.

- Nguồn số 05: Nước thải sản xuất phát sinh từ công đoạn lắp ráp hộp, lọ mực dạng mực nước.

- Nguồn số 6: Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất các phụ kiện đóng gói từ giấy và bìa.

1.1.2. Mạng lưới thu gom

- Nguồn số 01, 02 và 03: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh, khu rửa chân tay trong nhà xưởng số 1, 2 và 3 được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn

(tổng thể tích 70m³) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hố b□m số 01 và hố b□m số 02 để b□m về 02 trạm xử lý n□ớc thải: Trạm số 01 có công suất là 48,6 m³/ngày đêm và trạm số 02 có công suất là 56 m³/ngày đêm. Nước thải sau xử lý được kết nối bằng đường ống nhựa uPVC D160, độ dốc 0,5%, chiều dài L = 60m vào hố gom trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Trường.

- Nguồn số 04: N□ớc thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn được thu gom về 01 bể tách dầu mỡ (thể tích 8,57 m³) để xử lý sơ bộ, sau đó dẫn về hố b□m số 01 và hố b□m số 02 để b□m c□ống bức về 02 trạm xử lý n□ớc thải có công suất 48,6 m³/ngày đêm và 56 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được kết nối bằng đường ống nhựa uPVC D160, độ dốc 0,5%, chiều dài L = 60m vào hố gom trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Trường.

- Nguồn số 05: N□ớc thải sản xuất từ công đoạn lắp ráp hộp, lọ mực đ□ợc thu gom về 01 bể chứa 20m³ và định kỳ chuyển giao cho đ□ơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Nguồn số 06: N□ớc thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sản xuất các phụ kiện đóng gói từ giấy và bìa được thu gom về 01 bể điều hòa 20m³ và dẫn về trạm xử lý n□ớc thải tập trung 56 m³/ngày đêm để xử lý. Nước thải sau xử lý được kết nối bằng đường ống nhựa uPVC D160, độ dốc 0,5%, chiều dài L = 60m vào hố gom trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp Tân Trường.

Tọa độ điểm đầu nối: X = 2315514, Y = 575374, theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý 48,6 m³/ngày đêm: Nước thải sinh hoạt đầu vào → Hố Pit → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể trung gian → Bồn lọc cát → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 30%, FeCl₃ 10%, Methanol 10%, viên nén Chlorine 90%, cát (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Tân Trường).

- Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải công suất 56 m³/ngày.đêm: Nước thải đầu vào → Song chắn rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng bùn → Bể khử trùng và xả thải → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

+ Hóa chất sử dụng: Methanol 10%, NaOH 30%, PAC, viên nén Chlorine 90% (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo nước thải sau xử lý không phát sinh thêm chất ô nhiễm và đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu

công nghiệp Tân Trường).

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Đảm bảo vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hoặc thay thế thiết bị của các công trình xử lý nước thải.

- Đối với sự cố do vỡ, hỏng, rò rỉ đường ống thu gom hoặc xả nước thải sau xử lý sẽ tạm dừng vận hành công trình xử lý nước thải gặp sự cố để khắc phục trong thời gian sớm nhất.

- Đối với sự cố thiết bị (máy bơm nước thải, máy nén khí): dừng vận hành trạm xử lý nước thải gặp sự cố để sửa chữa hoặc thay thế thiết bị nếu cần thiết; chỉ đưa trạm xử lý nước thải vào vận hành sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trờng hợp nước thải sau xử lý vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường, dừng vận hành trạm xử lý nước thải gặp sự cố để tìm nguyên nhân và có biện pháp khắc phục kịp thời, đảm bảo nước thải sau xử lý đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Từ ngày 05 tháng 8 năm 2025 đến ngày 05 tháng 11 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

Trạm xử lý nước thải công suất 56 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại bể điều hòa.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Sau bể khử trùng, trước khi nhập chung với nước thải sau xử lý của Trạm xử lý nước thải công suất 48,6 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tân Trường.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông t□ số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi tr□ờng (sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông t□ số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ tr□ởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường), cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đ□n trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của khu công nghiệp Tân Trường nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty TNHH công nghiệp Brother Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Quang.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1122/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các máy hàn thiếc của dây chuyền lắp ráp máy in, máy fax tại khu vực tầng 02 nhà x□ ởng 01.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy hàn laser tại khu vực tầng 02 nhà x□ ởng 01.
- Nguồn số 03: Khí phát sinh từ các dây chuyền đổ mực số tại khu vực tầng 02 nhà x□ ởng 01.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các máy xay nghiền hạt nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□ ởng 03.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ các máy hàn Laser thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa khu vực tầng 01, nhà x□ ởng 3.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ 20 máy đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□ ởng 3.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ 20 máy sấy thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□ ởng 3.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy rửa khuôn đúc thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□ ởng 3.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ các máy hàn phim của công đoạn lắp ráp hộp/lọ mực n□ ởc tại khu vực tầng 02, nhà x□ ởng 3.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải: 01 dòng khí thải.

- Ống thoát khí chung của hệ thống xử lý khí thải từ các máy đúc nhựa; máy sấy nhựa; máy hàn khuôn (máy hàn lazer); máy rửa khuôn với công suất 10.900 m³/giờ (xử lý nguồn số 05 đến nguồn 08) và hệ thống xử lý khí thải từ các máy hàn phim của công đoạn lắp ráp hộp/lọ mực n□ ởc tại nhà x□ ởng 3 công suất 600m³/giờ (xử lý nguồn số 09).

2.2. Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105⁰30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2315613; Y(m) = 575397.

2.3. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 11.500 m³/h.

2.3.1. Phương thức xả khí thải: 8-24h/24h.

2.3.2. *Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT), cụ thể như sau:*

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	CO	mg/Nm ³	1000		
4	NO _x	mg/Nm ³	850		
5	Styren	mg/Nm ³	100		
6	1,3-Butadien	mg/Nm ³	2200		
7	Benzen	mg/Nm ³	5		

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ các máy hàn thiếc của dây chuyền lắp ráp máy in, máy fax tại khu vực tầng 02 nhà x□□□ 01 đ□□□ thu gom, xử lý bằng các thiết bị sử dụng màng lọc than hoạt tính (Model: Hakko 420).

- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy hàn laser tại khu vực tầng 02 nhà x□□□ 01 đ□□□ thu gom, xử lý bằng 01 thiết bị sử dụng màng lọc bằng vải không dệt chịu nhiệt độ cao (Model: Amano FCN-30).

- Nguồn số 03: Khí phát sinh từ các dây chuyền đổ mực số tại khu vực tầng 02 nhà x□□□ 01 đ□□□ thu gom, xử lý bằng các máy hút bụi Amano (mỗi dây chuyền lắp đặt 02 máy hút bụi Amano).

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ các máy xay nghiền hạt nhựa tại khu vực tầng 01, nhà xưởng 03 được thu gom xử lý bằng các thiết bị lọc bụi (mỗi máy xay nghiền lắp đặt 01 thiết bị lọc bụi dạng màng lọc). Bụi nhựa bị giữ lại phía ngoài màng lọc và tích tụ trong bầu chứa và được thu gom, xử lý.

- Nguồn số 05, 06, 07 và 08: Khí thải phát sinh từ các máy hàn Laser, máy đúc linh kiện nhựa, máy sấy, máy rửa khuôn đúc thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà xưởng 3 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải công suất 10.900 m³/giờ. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống dẫn khí chung.

- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ các máy hàn phim của công đoạn lắp ráp hộp/lọ mực nước tại khu vực tầng 02, nhà xưởng 3 được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải công suất 600 m³/giờ. Khí sạch được thoát ra môi trường qua ống dẫn khí chung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Thiết bị xử lý khí thải từ máy hàn thiếc: 03 thiết bị xử lý khí thải với công nghệ xử lý tương tự nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy hàn thiếc → Quạt hút → Thiết bị xử lý (Máy Hakko 420) → Môi trường không khí trong nhà xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 4,4 m³/phút/thiết bị, tương ứng 264 m³/giờ/thiết bị.

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Khối lượng sử dụng: khoảng 0,68kg/lần.

+ Tần suất thay thế: 1 tháng/lần.

1.2.2. Thiết bị xử lý khí thải từ máy hàn laser

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ máy hàn laser → Đường ống hút khí → Thiết bị xử lý (Máy Amano FCN-30) → Khí sạch → Môi trường không khí trong nhà xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 12 m³/phút, tương ứng 720 m³/giờ.

- Vật liệu sử dụng: Màng lọc bằng vải không dệt chịu nhiệt độ cao.

1.2.3. Thiết bị xử lý bụi mực từ quá trình đổ mực: 04 thiết bị xử lý bụi mực với công nghệ xử lý tương tự nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi mực phát sinh → Máy hút bụi Amano → Khí sạch → Môi trường không khí trong nhà xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 2,7 m³/phút/thiết bị, tương ứng 162 m³/giờ/thiết bị.

- Vật liệu sử dụng: Phin lọc đồng bộ với thiết bị.

1.2.4. Thiết bị xử lý bụi mực từ quá trình đổ mực: 06 thiết bị xử lý bụi mực từ quá trình đổ mực với công nghệ xử lý t□□ng tự nhau, cụ thể:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi lẫn trong hạt nhựa → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi → Bụi tách ra khỏi hạt nhựa → Hộp chứa bụi (thu gom, chuyển giao cho đ□n vị xử lý) → Khí sạch → Môi trường không khí trong nhà xưởng sản xuất.

- Công suất thiết kế: 204 m³/giờ/thiết bị.

- Vật liệu sử dụng: Màng lọc đồng bộ với thiết bị.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền đúc nhựa (xử lý khí thải phát sinh từ các máy hàn Laser; máy đúc linh kiện nhựa; máy sấy; máy rửa khuôn đúc thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□□ng 3)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các máy hàn Laser; máy đúc linh kiện nhựa; máy sấy; máy rửa khuôn đúc thuộc dây chuyền đúc linh kiện nhựa tại khu vực tầng 01, nhà x□□ng 3 → Đ□□ng ống dẫn khí → Phin lọc thô G4 – T1 (tấm bông lọc) → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 10.900 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Ống dẫn khí: kích thước Ø 90 - 600 (mm).

+ Phin lọc thô G4 - T1 (tấm bông lọc): kích thước D×H = 2.000×900 (mm).

+ Kích thước khay than hoạt tính: kích thước D×R×H = 2.000×1.200×300 (mm) (gồm 02 lớp).

+ Ống thoát khí chung: 01 cái, kích thước D300 (mm), cao 15,5 (m).

- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Khối lượng sử dụng: Khoảng 550kg/lần.

+ Tần suất thay thế: 03 tháng/lần.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các máy hàn phim của công đoạn lắp ráp hộp/lọ mực n□□c tại khu vực tầng 02, nhà x□□ng 3

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải phát sinh từ các máy hàn phim của công đoạn lắp ráp hộp/lọ mực n□□c tại khu vực tầng 02, nhà x□□ng 3 → Cửa thu khí thải → Đ□□ng ống dẫn khí → Phin lọc thô G4 - T2 (tấm bông lọc) → Tháp hấp thụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 600 m³/h.

- Thông số kỹ thuật:

+ Cửa hút khí kích thước D×R = 200×200 (mm).

+ Ống dẫn khí: kích thước Ø 150 - 200 (mm).

- + Phin lọc thô G4 - T1 (tấm bông lọc): kích thước D $\times$ H = 2.000x1.100 (mm).
- + Kích thước khay than hoạt tính: kích thước D $\times$ R $\times$ H = 2.000x1.200x300 (mm) (gồm 02 lớp).
- + Ống thoát khí chung: 01 cái, kích thước D300 (mm), cao 15,5 (m).
- Vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.
- + Khối lượng sử dụng: Khoảng 550kg/lần.
- + Tần suất thay thế: 03 tháng/lần.

1.3. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:
 - + Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình.
 - + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.
 - + Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.
 - + Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.
 - + Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.
- Biện pháp khắc phục sự cố:
 - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
 - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
 - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
 - + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Đối với hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền đúc linh kiện nhựa công suất 10.900 m³/h: Từ ngày 05 tháng 8 năm 2025 đến ngày 05 tháng 11 năm 2025.
- Đối với hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn phim của công đoạn sản xuất hộp, lọ mực (dạng mực n $\square$ ớc) công suất 600 m³/h: Từ ngày 21 tháng 4 năm 2025 đến tháng ngày 21 tháng 07 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền đúc linh kiện nhựa công suất 10.900 m³/h.

- Hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn phim của công đoạn sản xuất hộp, lọ mực (dạng mực n^oớc) công suất 600 m³/h.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí lấy mẫu	Số điểm
1	Khí thải tại ống thoát khí chung của hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền đúc linh kiện nhựa công suất 10.900 m ³ /h	01
2	Khí thải tại ống thoát khí chung của hệ thống xử lý khí thải từ máy hàn phim của công đoạn sản xuất hộp, lọ mực (dạng mực n ^o ớc) công suất 600 m ³ /h.	01

2.2.2. *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:* Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*), cụ thể: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Xây dựng, lắp đặt hệ thống thu gom, xử lý khí thải từ máy hàn phim của công đoạn sản xuất hộp, lọ mực (dạng mực n^oớc) xong trước ngày 21/4/2025 và hệ thống thu gom, xử lý khí thải của dây chuyền đúc linh kiện nhựa xong trước ngày 05/8/2025.

3.2. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.3. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (*được sửa đổi tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ*).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc bụi, khí thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải gửi Sở

Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý bụi, khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.4. Công ty TNHH Công nghiệp Brother Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra ngoài môi trường.

Phụ lục III
ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1122/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 06 nguồn phát sinh.

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ dây chuyền sản xuất tại khu vực tầng 2, nhà xưởng 01.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ khu vực máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ trạm xử lý nước thải công suất 48,6 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ trạm xử lý nước thải công suất 56 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung từ dây chuyền sản xuất tại khu vực tầng 1, nhà xưởng 3.
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung từ dây chuyền sản xuất tại khu vực tầng 2, nhà xưởng 3.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰.

- Nguồn số 1: X(m): 2315625; Y(m): 575514.
- Nguồn số 2: X(m): 2315578; Y(m): 575478.
- Nguồn số 3: X(m): 2315531; Y(m): 575380.
- Nguồn số 4: X(m): 2315572; Y(m): 575379.
- Nguồn số 5: X(m): 2315531; Y(m): 575584.
- Nguồn số 6: X(m): 2315572; Y(m): 575549.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1122/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Bao bì mềm (Túi nylon dính mực) thải	Rắn	3.737	18 01 01	KS
2	Bao bì nhựa cứng (Thùng đựng dầu, keo, cồn bằng nhựa) thải	Rắn	19.973	18 01 03	KS
3	Bao bì kim loại cứng (Thùng đựng dầu, keo, cồn bằng kim loại) thải	Rắn	1.826	18 01 02	KS
4	Hộp chứa mực in thải	Rắn	6.623	08 02 04	KS
5	Ấc quy chì thải	Rắn	1.071	16 01 12	NH
6	Nước lẫn dầu thải	Lỏng	3.017	15 02 12	KS
7	Mặt sắt, kim loại lẫn dầu	Rắn	522	15 02 09	KS
8	Bazơ tẩy thải	Lỏng	900	07 01 03	NH
9	Axit tẩy thải	Lỏng	300	07 01 02	NH
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	454	17 02 03	NH
11	Mực in thải	Rắn/lỏng	8.324	08 02 01	KS
12	Chất thải lây nhiễm	Rắn/lỏng	2	13 01 01	NH
13	Chất thải điện tử (bao gồm các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải)	Rắn	586	19 02 06	NH
14	Bóng đèn led thải	Rắn	90	16 01 06	NH
15	Than hoạt tính đã qua sử dụng (từ các thiết bị, hệ thống xử lý khí thải đã qua sử dụng)	Rắn	8.666,72	12 01 04	NH
16	Giẻ lau, vật liệu lọc dính dầu, mỡ thải	Rắn	9.734	18 02 01	KS
17	Màng lọc bằng vải không dệt chịu nhiệt độ cao (từ thiết bị xử lý khí thải máy hàn laser)	Rắn	6	18 02 01	KS
18	Filter lọc nhựa thông	Rắn	20	18 02 01	KS

TT	Chất thải rắn	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
19	Nước thải sản xuất từ công đoạn lắp ráp hộp, lọ mực dạng mực nước	Lỏng	16.800	19 10 01	KS
	Tổng		82.652		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng Kg/năm
1	Bìa các tông	Rắn	74.500
2	Giấy tờ tài liệu	Rắn	28.000
3	Sắt thải, phi kim thải	Rắn	9.840
4	Nylon (bao gồm cả băng dính thải)	Rắn	25.790
5	Nhựa (bao gồm cả nhựa lõi thải từ quá trình đúc khuôn nhựa)	Rắn	89.786
6	Dây điện	Rắn	228
7	Nhôm	Rắn	180
8	Đồng	Rắn	110
9	Nhựa phế liệu	Rắn	340
10	Giấy nén	Rắn	8.765
11	Bùn thải từ 02 trạm XLNT	Rắn/lỏng	5189
12	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn/lỏng	159
13	Bùn từ hệ thống thoát nước mưa	Rắn/lỏng	200
14	Cao su	Rắn	464
15	Thủy tinh	Rắn	366
16	Gỗ	Rắn	33.848
17	Xốp	Rắn	1.102
18	Bụi từ thiết bị lọc bụi công đoạn nghiền xay nhựa	Rắn	525
	Tổng		279.392

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 228,8 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị các thùng chứa bằng nhựa và gỗ. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

- Diện tích kho: 21 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao bằng gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có rãnh và hố thu chất thải lỏng rồi vãi, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng carton, bao tải mềm.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 93 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao bằng gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 18,6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho có tường bao bằng gạch, có mái che, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1122/GPMT-UBND
ngày 17 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.